Ký bởi: Bộ Tài chính
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Thời gian ký: 11/01/2021 16:25:04 +07:00

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2286 /QĐ-BTC | *Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của Bộ Tài chính

## BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 1946/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Bộ Tài chính (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (Vụ NSNN, Vụ HCSN);
- Kho bạc nhà nước;
- Các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính;
- Cục THTK (để công khai);
- Lưu: VT, KHTC. (166)

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Tạ Anh Tuấn**

**Phụ lục I**

# NGUYÊN TẮC VÀ CĂN CỨ PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2021 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

*(Kèm theo Quyết định số 2286/QĐ-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ Tài chính)*

## I. Về một số nguyên tắc chung:

***1. Đảm bảo theo đúng quy định của:***

- Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo các Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ và cơ chế quản lý tài chính đặc thù đã được UBTVQH, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gắn với lộ trình tinh giản biên chế của Nhà nước, của Bộ Tài chính (QLN).

- Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo các Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015, số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016, số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, gắn với thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017).

*2.* Đảm bảo phân bổ, giao dự toán NSNN năm 2021 cho các đơn vị dự toán thuộc Bộ theo đúng tổng mức dự toán và theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ chi được Bộ Tài chính (QLNN) giao, trong đó:

- Đối với các đơn vị có cơ chế tài chính đặc thù (Cục Quản lý Nợ và tài chính đối ngoại, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Uỷ ban Chứng khoán nhà nước, Kho bạc nhà nước) thực hiện phân bổ theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 (dự toán năm 2021 giảm tối thiểu 15% so với dự toán năm 2020).

- Đối với các đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 tối đa bằng 95% so với dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020.

- Đối với các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: Chưa phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 1946/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán NSNN năm 2021: *"Ngân sách nhà nước không hỗ trợ đối với các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên"*.

***3. Về kế hoạch vốn đầu tư xây dựng:*** Phân bổ cho các đơn vị căn cứ nhu cầu, khả năng cân đối từ nguồn thu, nguồn quỹ của các đơn vị.

***4. Về dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin:***

Đảm bảo đầu tư không dàn trải, nợ đọng kinh phí và theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Bố trí dứt điểm kinh phí cho các dự án, nhiệm vụ chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021 theo thời gian thực hiện dự án, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

- Bố trí kinh phí cho các dự án, nhiệm vụ chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 (theo tiến độ thực hiện).

- Bố trí kinh phí cho các dự án, nhiệm vụ mới (đủ điều kiện thực hiện) hoàn thành trong năm 2021.

- Bố trí một phần kinh phí cho các dự án, nhiệm vụ mới (đủ điều kiện triển khai) hoàn thành sau năm 2021.

***5. Về dự toán chi cải tạo, sửa chữa:***

Phân bổ, giao dự toán để tiếp tục công tác cải tạo, sửa chữa đối với các công trình đã được phê duyệt quyết toán hoặc các công trình đã hoàn thành trước ngày 31/12/2020 nhưng còn thiếu vốn; công trình chuyển tiếp thực hiện năm 2021; các công trình triển khai thực hiện năm 2021 có đủ thủ tục theo Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất; chuẩn bị đầu tư các dự án cần thiết, cấp bách phải thực hiện cải tạo sửa chữa năm 2022.

***6.*** Chấn chỉnh rút kinh nghiệm đối với một số nội dung tồn tại, hạn chế trong công tác phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đã được Kiểm toán nhà nước kết luận, kiến nghị qua công tác kiểm toán năm 2019, năm 2020 tại Bộ Tài chính (QLN) và một số đơn vị dự toán thuộc Bộ.

**II. Về một số nguyên tắc, nội dung phân bổ cụ thể:**

**II.1. Về dự toán thu, chi từ các khoản phí thuộc NSNN:**

1. Đối với Tổng cục Hải quan, Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Cục Quản lý Nợ và tài chính đối ngoại, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm: Phân bổ, giao dự toán thu phí, lệ phí phải đảm bảo bao quát đầy đủ các khoản thu và phù hợp khả năng thực hiện thu của các đơn vị, trong đó:

- Dự toán thu phí tăng 10% so với dự toán thu phí do Bộ Tài chính (QLN) giao đầu năm 2020 cho các đơn vị.

- Dự toán thu lệ phí theo đề nghị của các đơn vị.

- Phân bổ, giao dự toán chi từ các khoản phí được để lại sử dụng cho các đơn vị dự toán thuộc Bộ theo quy định, trong đó:

+ Đối với Tổng cục Hải quan, Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Cục Quản lý Nợ và tài chính đối ngoại: Giảm tối thiểu 15% so với số chi được để lại sử dụng từ nguồn thu phí do Bộ Tài chính (QLN) giao đầu năm 2020.

+ Đối với Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm: Số chi được để lại từ nguồn thu phí năm 2021 của đơn vị giảm tối thiểu 15% so với số chi được để lại từ nguồn thu phí thực hiện trong năm 2020.

2. Đối với Cục Quản lý giá: Thực hiện phân bổ, giao dự toán thu, chi từ nguồn thu phí được để lại sử dụng cho Cục Quản lý giá theo số đề nghị của đơn vị.

3. Đối với khoản chi từ nguồn thu phí chưa có nội dung sử dụng của các đơn vị thuộc Bộ: Chưa phân bổ đợt này.

**II.2. Về dự toán thu, chi từ nguồn thu sự nghiệp, thu nghiệp vụ được để lại sử dụng và nguồn quỹ phát triển hoạt động ngành, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của các đơn vị:**

1. Phân bổ, giao dự toán thu, chi từ nguồn thu sự nghiệp, thu nghiệp vụ được để lại sử dụng và nguồn quỹ phát triển hoạt động ngành, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp năm 2021 đối với Kho bạc nhà nước, Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Học viện Tài chính, Trường Đại học Tài chính – Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Tài chính – Marketing.

2. Riêng đối với Kho bạc nhà nước (đơn vị có cơ chế tài chính đặc thù): Xác định dự toán chi hoạt động năm 2021 của Kho bạc nhà nước tối đa bằng 85% dự toán chi hoạt động của Kho bạc nhà nước được giao đầu năm 2020.

**II.3. Về dự toán chi ngân sách nhà nước** (không gồm: chi đầu tư phát triển; chi dự trữ quốc gia)

**1. Về chỉ tiêu biên chế căn cứ phân bổ dự toán:**

***1.1. Đối với chỉ tiêu biên chế hành chính:***

(1) Đối với Tổng cục Dự trữ nhà nước: Xác định số biên chế công chức năm 2021 để phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2021 bằng số biên chế được giao năm 2020 trừ (-) số biên chế phải tinh giản năm 2021 là 1,3% so với chỉ tiêu biên chế được giao năm 2015.

(2) Đối với Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục Quản lý công sản, Cục Quản lý giá, Cục Tin học và thống kê tài chính, Cục Quản lý giám sát, bảo hiểm, Cục Quản lý Nợ và tài chính đối ngoại: Xác định số biên chế công chức năm 2021 để phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2021 bằng số biên chế được giao năm 2020.

(3) Đối với Cơ quan đại diện Văn phòng Bộ tại thành phố Hồ Chí Minh: Xác định số biên chế công chức năm 2021 bằng số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm tháng 10/2020.

(4) Đối với Cục Kế hoạch – Tài chính (cấp 3): Số biên chế hành chính năm 2021 = Số biên chế của Cơ quan Bộ được giao tại Quyết định số 2709/QĐ-BTC - Số biên chế của 06 Cục thuộc khối cơ quan Bộ - Số biên chế của Cơ quan đại diện Văn phòng Bộ tại thành phố Hồ Chí Minh - số biên chế phải tinh giản năm 2021 là 1,3% so với chỉ tiêu biên chế được giao năm 2015 của Cơ quan Bộ.

***1.2. Đối với chỉ tiêu biên chế sự nghiệp:*** Xác định theo chỉ tiêu biên chế đã được Bộ phê duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-BTC ngày 28/12/2018 về việc giao biên chế sự nghiệp giai đoạn 2018-2021 cho các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Tài chính.

**2. Về mức tiền lương cơ sở:** Xác định quỹ lương năm 2021 của các đơn vị dự toán thuộc Bộ theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng.

**3. Về dự toán chi quản lý hành chính:**

***3.1. Đối với Kho bạc nhà nước:*** Phân bổ, giao dự toán theo đúng dự toán đã được Bộ Tài chính (QLNN) giao, ghi chú chi tiết nội dung chi tại Quyết định số 1946/QĐ-BTC, để bảo đảm một lần tiền lương, tiền công, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo Quyết định số 54/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

***3.2. Đối với Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan:***

Thực hiện phân bổ theo quy định tại Quyết định số 13/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện cơ chế quản lý tài chính và biên chế đối với Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan giai đoạn 2016-2020, trong đó: Ưu tiên việc ổn định hoạt động bộ máy của 02 Tổng cục. Rà soát bố trí cho các nhiệm vụ chi hoạt động thường xuyên trên tinh thần triệt để tiết kiệm, đảm bảo tối đa không vượt dự toán đã phân bổ, giao năm 2020; Phần kinh phí còn lại mới bố trí cho các nhiệm vụ chi mua sắm hiện đại hóa trang thiết bị trên cơ sở đảm bảo hồ sơ, thủ tục theo quy định.

***3.3. Đối với Tổng cục Dự trữ nhà nước, Uỷ ban Chứng khoán nhà nước, Cục Kế hoạch – Tài chính cấp 3, Cục Tin học và Thống kê tài chính, Cục Quản lý Nợ và tài chính đối ngoại, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Cục Quản lý công sản, Cục Quản lý giá, Cục Tài chính doanh nghiệp, Cơ quan Đại diện Văn phòng Bộ Tài chính tại thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp thuộc Bộ*** *(bố trí từ dự toán chi quản lý hành chính năm 2021):*

a) Về dự toán giao tự chủ của các cơ quan hành chính:

*a1) Dự toán tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp:* Phân bổ trên cơ sở số biên chế đã xác định theo nguyên tắc tại điểm 1.1 khoản 1 mục II.3, trong đó:

- Đối với Uỷ ban Chứng khoán nhà nước: Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 (nội dung chi quỹ lương) giảm 15% so với dự toán chi NSNN đã giao năm 2020; nhu cầu dự toán chi quỹ lương còn lại, Ủy ban chứng khoán nhà nước chủ động cân đối từ nguồn thu phí được để lại theo chế độ quy định để thực hiện.

- Đối với Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm: Ngân sách nhà nước không bố trí; Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm cân đối từ nguồn thu phí được để lại theo chế độ quy định để thực hiện.

- Đối với Cục Quản lý Nợ và tài chính đối ngoại: Phân bổ, giao dự toán chi NSNN năm 2021 đảm bảo một lần quỹ lương theo quy định của nhà nước; quỹ lương lần 2 theo cơ chế tài chính Cục Quản lý Nợ và tài chính đối ngoại cân đối từ nguồn thu phí được để lại theo chế độ quy định để thực hiện.

*a2)Về dự toán chi quản lý hành chính theo định mức:*

Do thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 được kéo dài sang năm 2021[1], nên định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg sẽ được tiếp tục thực hiện trong năm 2021[2]. Vì vậy, Bộ Tài

---

[1] Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội *"Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021"*.

[2] Điểm b khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán NSNN năm 2021 quy định *"Tiếp tục thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 46/2016/QĐ-TTg*

chính tiếp tục thực hiện phân bổ dự toán chi quản lý hành chính theo định mức theo quy định tại các Quyết định số 2586/QĐ-BTC, số 2370/QĐ-BTC ngày 19/12/2018 và số 2756/QĐ-BTC ngày 26/12/2019 trong năm 2021.

*a3) Đối với dự toán chi quản lý hành chính ngoài định mức:* Phân bổ dự toán theo quy định.

b) Về dự toán chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp thuộc Bộ và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Cục thuộc Bộ (bố trí từ dự toán chi quản lý hành chính năm 2021):

- Đối với các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: Không bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 để hỗ trợ chi hoạt động của đơn vị.

- Đối với các đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 giảm 5% so với dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020.

**4. Về dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:**

Phân bổ, giao dự toán cho 05 đơn vị (gồm: Trường Đại học Tài chính – Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tài chính - Kế toán, Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính, Tổng cục Dự trữ nhà nước, Ủy ban chứng khoán nhà nước) theo 06 nhóm nội dung chi theo quy định (gồm: hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên; chi không thường xuyên[3]; chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí; chi thực hiện Đề án 2020; chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước), trong đó:

- Đối với các đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 giảm 5% so với dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020.

- Đối với các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: Chưa phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021.

**5. Về dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ:**

Phân bổ, giao dự toán cho 04 đơn vị (gồm: Viện Chiến lược và Chính sách tài chính; Trường Đại học Tài chính – Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tài chính – Kế toán, Tổng cục Dự trữ nhà nước), trong đó:

a) Đối với Viện Chiến lược và Chính sách tài chính: Phân bổ, giao dự toán cho Viện Chiến lược và Chính sách tài chính đảm bảo tối đa không quá 95% dự toán chi ngân sách nhà nước được giao năm 2020.

b) Đối với Trường Đại học Tài chính – Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tài chính - Kế toán, Tổng cục Dự trữ nhà nước: Phân bổ dự toán chi thực các đề tài cấp cơ sở trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện năm 2020, danh mục đề tài cấp cơ sở năm 2021 đã được phê duyệt và trong phạm vi dự toán năm 2021 được giao.

---

*ngày 19 tháng 10 năm 2016 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017...".*

[3] Gồm: mua sắm, cải tạo, sửa chữa tài sản; đầu tư ứng dụng CNTT;...

**6. Về dự toán chi sự nghiệp kinh tế:** Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho Tổng cục Dự trữ nhà nước đảm bảo theo các nội dung đã được ghi chú tại Quyết định số 1946/QĐ-BTC và đảm bảo theo quy định.

**7. Về dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin:** Chưa thực hiện phân bổ đợt này.

**8. Về dự toán chi bảo đảm xã hội:** Phân bổ, giao dự toán cho Tổng cục Dự trữ nhà nước để thực hiện mua gạo xuất cấp theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

**9. Về dự toán vốn viện trợ (vốn ngoài nước):** Phân bổ, giao dự toán cho các dự án đã được Bộ phê duyệt Văn kiện dự án và ký Thỏa thuận tài trợ, bảo đảm theo đúng tổng mức dự toán đã được Bộ Tài chính (QLNN) giao cho Bộ Tài chính (QLN)./.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

# DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2021

*(Kèm theo Quyết định số 2286/QĐ-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | Tổng số được giao (Quyết định số 1946/QĐ-BTC ngày 03/12/2020) | Tổng số đã phân bổ (Quyết định số 2285/QĐ-BTC ngày 29/12/2020) | Trong đó | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng cục Thuế | Tổng cục Hải quan | Kho bạc Nhà nước | Tổng cục Dự trữ Nhà nước | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Cục Kế hoạch - Tài chính | Cơ quan đại diện Văn phòng Bộ Tài chính tại TP HCM | Cục Tin học và Thống kê tài chính | Cục Quản lý Công sản | Cục Tài chính doanh nghiệp | Cục Quản lý Giá | Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm | Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại | BQL các chương trình, dự án sử dụng nguồn tài trợ và vốn vay nước ngoài CQ Bộ Tài chính | Văn phòng 389 | Viện Chiến lược và Chính sách tài chính | Học viện Tài chính | Đại học Tài chính - Marketing | Trường Đại học Tài chính - Kế toán | Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh | Trường Bồi dưỡng cán bộ Tài chính | Thời báo Tài chính Việt Nam | Nhà xuất bản Tài chính | Tạp chí Tài chính |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, nguồn kinh phí khác** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Tổng số thu phí, lệ phí, nguồn kinh phí khác** | **550.650** | **5.506.950** | **0** | **234.340** | **4.250.000** | **0** | **205.630** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **380** | **41.800** | **71.500** | **0** | **0** | **0** | **290.000** | **352.000** | **27.300** | **34.000** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | Lệ phí | 0 | 3.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Lệ phí chứng khoán | 0 | 3.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phí | 550 650 | 550 650 | 0 | 234.340 | 0 | 0 | 202.630 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 380 | 41.800 | 71.500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Phí Hải quan | | 234.340 | 0 | 234.340 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Phí Quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán | | 202.630 | 0 | 0 | 0 | 0 | 202.630 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Phí cho vay lại và phí bảo lãnh | | 71.500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 71 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhân đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá | | 380 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 380 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Phí Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm | | 41 800 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 41.800 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Nguồn kinh phí khác | 0 | 4.953 300 | 0 | 0 | 4.250 000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 290 000 | 352 000 | 27.300 | 34.000 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Thu sự nghiệp, dịch vụ, nghiệp vụ | | 4.953.300 | 0 | 0 | 4.250.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 290.000 | 352 000 | 27.300 | 34 000 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Nguồn quỹ phát triển hoạt động | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, nguồn kinh phí khác được để lại** | **406.971** | **5.163.931,8** | **0** | **181.050** | **4.073.664** | **0** | **148.750** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **285** | **19.584** | **37.299** | **0** | **0** | **0** | **290.000** | **352.000** | **27.300** | **34.000** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | Chi quản lý hành chính (Khoản 341) | | 4 460.631,8 | 0 | 181 050 | 4.073.664 | 0 | 148.750 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 285 | 19.584 | 37.299 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 2.843.268 | 0 | 181.050 | 2 530.000 | 0 | 76.256 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 285 | 18.558 | 37 119 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 1.617.363,8 | 0 | 0 | 1.543 664 | 0 | 72.494 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.026 | 179,8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (Khoản 081, 082, 083, 085) | | 703.300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 290.000 | 352.000 | 27.300 | 34 000 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 573 413 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 254.782 | 257 331 | 27 300 | 34.000 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 129 887 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 35 218 | 94.669 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp NSNN** | **143.679** | **150.172** | **0** | **53.290** | **0** | **0** | **56.880** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **95** | **22.216** | **17.691** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | Lệ phí | | 3.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Lệ phí chứng khoán | | 3 000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phí | | 147.172 | 0 | 53.290 | 0 | 0 | 53.880 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 95 | 22.216 | 17.691 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Phí Hải quan | | 53 290 | 0 | 53 290 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Phí Quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán | | 53.880 | 0 | 0 | 0 | 0 | 53.880 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Phí cho vay lại và phí bảo lãnh | | 17.691 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 691 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá | | 95 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 95 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Phí Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm | | 22 216 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 22.216 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **B** | **DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **21.892.500** | **20.297.349,4** | **11.214.473** | **5.264.114** | **1.421.960** | **1.862.232,689** | **31.195** | **207.902,311** | **4.367** | **42.430** | **15.421** | **11.365** | **9.584** | **0** | **9.924** | **29.990** | **11.134** | **50.400** | **0** | **0** | **33.546** | **31.256** | **26.216** | **14.524** | **0** | **5.315,4** |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **21.787.890** | **20.192.739,4** | **11.141.350** | **5.263.437** | **1.421.960** | **1.862.232,689** | **31.195** | **207.902,311** | **4.367** | **42.430** | **15.421** | **11.365** | **9.584** | **0** | **9.924** | **4.990** | **11.134** | **44.590** | **0** | **0** | **33.546** | **31.256** | **26.216** | **14.524** | **0** | **5.315,4** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **20.151.650** | **18.635.646,4** | **11.141.350** | **5.263.437** | **1.421.960** | **440.852,689** | **30.600** | **207.902,311** | **4.367** | **42.430** | **15.421** | **11.365** | **9.584** | **0** | **9.924** | **4.990** | **11.134** | **490** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **14.524** | **0** | **5.315,4** |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 18.575 633 | 11 141 350 | 5.263.437 | 1.421 960 | 439.003 | 30 600 | 199.486 | 4.367 | 35 615 | 7 353 | 11.365 | 9 286 | 0 | 9 924 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.887 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 60.013,4 | 0 | 0 | 0 | 1.849,689 | | 8 416,311 | 0 | 6.815 | 8 068 | 0 | 298 | 0 | | 4.990 | 11.134 | 490 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14.524 | 0 | 3.428,4 |
| **2** | **Chi hoạt động kinh tế** | **522.150** | **487.650** | **0** | **0** | **0** | **487.650** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0,0** |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 487.650 | 0 | 0 | 0 | 487.650 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **3** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **60.300** | **46.280** | **0** | **0** | **0** | **300** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **44.100** | **0** | **0** | **1.000** | **880** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 3.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | 32.965 | 0 | 0 | 0 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30.785 | 0 | 0 | 1.000 | 880 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | *Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | | *21.185* | *0* | *0* | *0* | | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *21.185* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* |
| - | *Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | | *11.780* | *0* | *0* | *0* | *300* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *9.600* | *0* | *0* | *1.000* | *880* | *0* | *0* | *0* | *0* |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 240 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 240 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 13 075 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13.075 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **4** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **123.290** | **93.163** | **0** | **0** | **0** | **3.430** | **595** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **32.546** | **30.376** | **26.216** | **0** | **0** | **0** |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 93.163 | 0 | 0 | 0 | 3.430 | 595 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 32.546 | 30 376 | 26.216 | 0 | 0 | 0 |
| **5** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **500** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **-0*** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 5 1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| STT | NỘI DUNG | Tổng số được giao (Quyết định số 1946/QĐ-BTC ngày 03/12/2020) | Tổng số đã phân bổ (Quyết định số 2285/QĐ-BTC ngày 29/12/2020) | Trong đó | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng cục Thuế | Tổng cục Hải quan | Kho bạc Nhà nước | Tổng cục Dự trữ Nhà nước | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Cục Kế hoạch - Tài chính | Cơ quan đại diện Văn phòng Bộ Tài chính tại TP HCM | Cục Tin học và Thống kê tài chính | Cục Quản lý Công sản | Cục Tài chính doanh nghiệp | Cục Quản lý Giá | Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm | Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại | BQL các chương trình, dự án sử dụng nguồn tài trợ và vốn vay nước ngoài CQ Bộ Tài chính | Văn phòng 389 | Viện Chiến lược và Chính sách tài chính | Học viện Tài chính | Đại học Tài chính - Marketing | Trường Đại học Tài chính - Kế toán | Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh | Trường Bồi dưỡng cán bộ Tài chính | Thời báo Tài chính Việt Nam | Nhà xuất bản Tài chính | Tạp chí Tài chính |
| **6** | **Chi bảo đảm xã hội** | **930.000** | **930.000** | **0** | **0** | **0** | **930.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 930.000 | 0 | 0 | 0 | 930.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **7** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **8** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | **104.610** | **104.610** | **73.123** | **677** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **25.000** | **0** | **5.810** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **104.610** | **104.610** | **73.123** | **677** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **25.000** | **0** | **5.810** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 1 1 | Dự án hỗ trợ hiện đại hóa hệ thống thuế | | 73.123 | 73.123 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.2 | Dự án Tiếp nhận thiết bị trong khuôn khổ hợp tác nhằm ngăn chặn việc vận chuyển bất hợp pháp vật liệu hạt nhân | | 677 | 0 | 677 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 3 | Chương trình Hỗ trợ tư vấn và phân tích quản lý tài chính công tại Việt Nam | | 25 000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 25.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.4 | Dự án Tài chính công cho trẻ em | | 5 810 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.810 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |